

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ**  
**Điện thoại: 0233 3568387. Fax: 0233 3560482**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 Năm 2022**

- |                                       |            |
|---------------------------------------|------------|
| - Bảng cân đối kế toán                | Mẫu B01-DN |
| - Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh | Mẫu B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ          | Mẫu B03-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính       | Mẫu B09-DN |

**Quảng Trị, tháng 01 năm 2023**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>435.586.194.520</b>	<b>416.916.877.144</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V1</b>	<b>49.481.411.014</b>	<b>37.632.332.491</b>
1. Tiền	111		49.481.411.014	37.632.332.491
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		2.811.213	32.178.760
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		49.478.599.801	37.600.153.731
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>105.189.259.680</b>	<b>26.637.548.743</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	98.854.038.857	19.942.090.006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	7.315.258.275	9.797.727.036
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	1.745.130.250	2.008.401.746
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.725.167.702)	(5.110.670.045)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V5</b>	<b>274.084.991.717</b>	<b>348.095.812.750</b>
1. Hàng tồn kho	141	V5.1	275.032.438.350	350.813.404.617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V5.2	(947.446.633)	(2.717.591.867)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.830.532.109</b>	<b>4.551.183.160</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V9a	6.830.532.109	4.537.723.926
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V12a		13.459.234
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>807.275.878.767</b>	<b>888.460.475.399</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3c		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V3d		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>790.505.838.840</b>	<b>872.672.242.390</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7	789.882.482.333	871.657.059.971
- Nguyên giá	222		1.786.908.394.185	1.783.895.793.999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(997.025.911.852)	(912.238.734.028)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V8	623.356.507	1.015.182.419
- Nguyên giá	228		4.296.355.380	4.296.355.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.672.998.873)	(3.281.172.961)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V6</b>	<b>56.325.606</b>	<b>56.325.606</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V6b	56.325.606	56.325.606
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V2</b>		<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2a		3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.713.714.321</b>	<b>12.731.907.403</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V9b	16.713.714.321	12.731.907.403
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.242.862.073.287</b>	<b>1.305.377.352.543</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>569.212.650.899</b>	<b>580.332.765.174</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>537.604.004.426</b>	<b>438.724.118.701</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11a	44.171.182.881	61.433.382.575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		462.372.351	922.875.016
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V12b	9.683.163.186	14.885.095.121
4. Phải trả người lao động	314		17.076.247.630	25.658.093.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	2.656.235.945	3.205.991.171
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14	5.107.751.408	25.830.559.552
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10a	451.488.045.093	300.698.565.658
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C		108.800.000.000	85.200.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.959.005.932	6.089.556.012
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.608.646.473</b>	<b>141.608.646.473</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V10b	31.608.646.473	141.608.646.473
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>673.649.422.388</b>	<b>725.044.587.369</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V15</b>	<b>673.649.422.388</b>	<b>725.044.587.369</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	100.837.039.040
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.676.439.348	61.071.604.329

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			61.071.604.329
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.676.439.348	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.242.862.073.287</b>	<b>1.305.377.352.543</b>

Người lập biểu

*[Signature]*

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Nguyễn Mạnh Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	313.788.555.713	340.391.043.784	1.292.204.297.535	1.122.055.795.069
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2	4.098.027.780	76.401.322	4.334.593.006	2.515.011.322
- Chiết khấu thương mại	04		2.126.918.492	76.401.322	2.363.483.718	76.401.322
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06		1.971.109.288		1.971.109.288	2.438.610.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 3	309.690.527.933	340.314.642.462	1.287.869.704.529	1.119.540.783.747
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 4	295.458.715.238	281.995.169.166	1.152.135.775.325	903.516.833.412
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.231.812.695	58.319.473.296	135.733.929.204	216.023.950.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 5	132.069.650	148.984.428	1.559.426.501	624.618.568
7. Chi phí tài chính	22	VI 6	9.433.975.010	7.381.638.093	31.409.724.692	29.877.426.495
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.156.732.378	7.371.922.391	31.013.876.808	29.852.551.575
8. Chi phí bán hàng	25	VI 9a	23.047.086.246	13.959.126.341	77.657.969.231	58.870.126.339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI 9b	3.235.086.704	5.784.182.558	15.615.688.804	16.044.711.983
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(21.352.265.615)	31.343.510.732	12.609.972.978	111.856.304.086
11. Thu nhập khác	31	VI 7	558.239.209	49.334.050	558.239.209	937.826.786
12. Chi phí khác	32	VI 8	46.571.267	2.015.719.722	780.149.847	8.666.131.452
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		511.667.942	(1.966.385.672)	(221.910.638)	(7.728.304.666)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(20.840.597.673)	29.377.125.060	12.388.062.340	104.127.999.420
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(3.676.408.002)	5.599.271.132	2.711.622.992	18.255.277.341
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(17.164.189.671)	23.777.853.928	9.676.439.348	85.872.722.079
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			431	176	1.558
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			431	176	1.558

Người lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường



Cao Thanh Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		1.214.141.385.035	1.116.626.044.681
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(995.512.334.533)	(934.933.709.895)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(63.569.260.520)	(57.369.978.595)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(31.648.252.278)	(31.134.814.632)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.869.646.952)	(11.877.168.779)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		97.965.571.810	116.905.377.294
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(170.025.265.676)	(158.128.328.312)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>41.482.196.886</b>	<b>40.087.421.762</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21		(2.942.859.551)	(5.832.857.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			715.517.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.987.641	27.161.324
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>79.128.090</b>	<b>(5.090.179.492)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		780.864.654.081	486.142.745.409
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(740.075.174.646)	(534.022.668.336)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70.346.692.914)	(18.088.766.824)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(29.557.213.479)</b>	<b>(65.968.689.751)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12.004.111.497</b>	<b>(30.971.447.481)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>37.632.332.491</b>	<b>68.603.860.356</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(155.032.974)</b>	<b>(80.384)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>49.481.411.014</b>	<b>37.632.332.491</b>

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Tổng giám đốc



Cao Thanh Nam

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 4 năm 2022*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần 8 ngày 23 tháng 5 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (*Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 31/12/2022 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đang ký thay đổi lần thứ 8 : ngày 23 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu xuất kho được tính theo giá thực tế đích danh.
- Thành phẩm xuất kho được tính theo giá bình quân gia quyền (bình quân tháng).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cộng chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phân bổ. Trong đó, tỷ lệ phân bổ chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang được ấn định là 80% giá trị thành phẩm nhập kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của tài sản cố định áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 được xác định theo:

- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động quản lý: Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất:
  - + Nhà máy gỗ MDF1: Khấu hao theo sản lượng ; MDF2: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
  - + Nhà máy Formaldehyde : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0%

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

Thuế hiện hành:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo giấy xác nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với Công ty Cổ phần gỗ MDF Geruco Quảng Trị (kèm theo giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020) do Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 27/9/2001 và sửa đổi lần thứ 03 ngày 16/4/2013 quy định cụ thể như sau:

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm gỗ ván nhân tạo. Từ 01/02/2022 áp dụng thuế suất 8%

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

\* Nhà máy sản xuất gỗ MDF1:

+ Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (tháng 10 năm 2005 đến tháng 9 năm 2017);

+ Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2016);

+ Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu được trong các trường hợp sau: Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 10 năm 2005).

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

\* Nhà máy sản xuất gỗ MDF2, nhà máy Formaldehyde (DA đầu tư mở rộng):

+ Miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (có thu nhập chịu thuế năm 2017); Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

+ Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo TSCĐ của dự án đầu tư, bao gồm: Thiết bị, máy móc thiết bị; Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; Linh kiện, chi tiết bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, PTVT chuyên dùng quy định như trên; Nguyên vật liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp.; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 8 năm 2016).

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

#### **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và ứng trước cho Người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM nơi DN thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi DN mở TK ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		31-12-2022	01-01-2022		
		VND	VND		
- Tiền mặt tại quỹ		2.811.213	32.178.760		
- Tiền gửi ngân hàng		49.478.599.801	37.600.153.731		
<b>Cộng</b>		<b>49.481.411.014</b>	<b>37.632.332.491</b>		
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		31-12-2022	01-01-2022		
		VND	VND		
a . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-		
- Đầu tư vào đơn vị khác			3.000.000.000		
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>		
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		31-12-2022	01-01-2022		
		VND	VND		
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn		98.854.038.857	19.942.090.006		
- Công Ty TNHH Tàn Viên		6.018.680.000	275.408.000		
- Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang		976.440.700	3.276.440.700		
- Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Diệp Dương		7.692.052.200	-		
- Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường		10.525.187.520	-		
- Công Ty TNHH TM DV XD SX Triệu Phú Lộc		19.025.831.563	849.304.935		
- Công ty TNHH TM-DV Mộc Phát		12.794.193.324	126.372.590		
- Khách hàng khác		41.821.653.550	15.414.563.781		
b . Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.315.258.275	9.797.727.036		
- ANDRITZ AG		-	1.082.712.113		
- IMAL SRL		1.684.869.105	938.755.150		
- DURASERF (M) SDN BHD		1.414.868.000	349.034.000		
- Công ty TNHH VALMET		2.090.279.520	-		
- Điện lực Gio Linh		151.505.430	2.263.669.030		
- Khách hàng khác		1.973.736.220	5.163.556.743		
c . Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-		
d . Trả trước cho người bán dài hạn		-	-		
4 . PHẢI THU KHÁC		31-12-2022	01-01-2022		
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn		1.745.130.250	-	2.008.401.746	37.550
- Tạm ứng		1.313.567.145	-	1.623.024.961	-
- Ký quỹ, ký cược			-	-	-
- Phải thu khác		431.563.105		385.376.785	37.550
b . Dài hạn		-	-	-	-
5 . HÀNG TỒN KHO		31-12-2022	01-01-2022		
		VND	VND		
1 . Hàng tồn kho		275.032.438.350	350.813.404.617		
- Nguyên liệu, vật liệu		53.915.250.381	87.950.965.679		
- Công cụ, dụng cụ		102.536.097.415	95.954.712.762		
Trong đó: Thiết bị phụ tùng thay thế		98.889.230.630	71.241.301.477		
+PTTM dự phòng NM1		24.383.987.237	-		
+PTTM dự phòng NM2		74.192.814.097	-		
+PTTM dự phòng NM hóa chất		312.429.296	-		

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ**
**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

- Chi phí SXKD dở dang	3.645.484.796	1.290.856.882
- Thành phẩm	114.935.605.758	165.616.869.294
<b>2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</b>	<b>(947.446.633)</b>	<b>(2.717.591.867)</b>
- Thành phẩm	(947.446.633)	(2.717.591.867)
<b>Cộng</b>	<b>274.084.991.717</b>	<b>348.095.812.750</b>
<b>6 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN</b>	<b>31-12-2022</b>	<b>01-01-2022</b>
	VND	VND
<b>a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b>	-	-
<b>b . Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>56.325.606</b>	<b>56.325.606</b>
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh	25.067.244	25.067.244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá	17.694.114	17.694.114
<b>Cộng</b>	<b>56.325.606</b>	<b>56.325.606</b>

**7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	272.581.689.793	44.330.639.903	1.465.620.840.159	892.193.193	470.430.951	1.783.895.793.999
Số tăng trong kỳ	465.896.276	2.443.067.546		103.636.364		2.546.703.910
- Mua trong năm		2.443.067.546		103.636.364		2.546.703.910
- XDCB hoàn thành	465.896.276					465.896.276
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Góp vốn đầu tư						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	273.047.586.069	46.773.707.449	1.465.620.840.159	995.829.557	470.430.951	1.786.908.394.185
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	101.187.381.043	35.649.068.043	774.368.962.463	892.193.193	141.129.286	912.238.734.028
Số tăng trong kỳ	14.004.069.953	4.469.797.125	66.204.370.008	14.854.548	94.086.190	84.787.177.824
- Khấu hao trong kỳ	14.004.069.953	4.469.797.125	66.204.370.008	14.854.548	94.086.190	84.787.177.824
- Tăng khác (phân loại lại)						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	115.191.450.996	40.118.865.168	840.573.332.471	907.047.741	235.215.476	997.025.911.852
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	171.394.308.750	8.681.571.860	691.251.877.696		329.301.665	871.657.059.971
Tại ngày cuối kỳ	157.856.135.073	6.654.842.281	625.047.507.688	88.781.816	235.215.475	789.882.482.333

## 8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	23.879.286	219.564.358	3.037.729.317	-	3.281.172.961
Số tăng trong kỳ	10.613.016	-	381.212.896	-	391.825.912
- Khấu hao trong kỳ	10.613.016	-	381.212.896	-	391.825.912
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.492.302	219.564.358	3.418.942.213	-	3.672.998.873
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	386.120.714	28.425.642	600.636.063	-	1.015.182.419
Tại ngày cuối kỳ	375.507.698	28.425.642	219.423.167	-	623.356.507

## 9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31-12-2022	01-01-2022
	VND	VND
<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>6.830.532.109</b>	<b>4.537.723.926</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.931.494.271	4.329.920.880
- Chi phí bảo hiểm	674.469.234	23.982.211
- Chi phí vận chuyển hàng gửi kho	403.804.446	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.820.764.158	183.820.835
<b>b . Dài hạn</b>	<b>16.713.714.321</b>	<b>12.731.907.403</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	15.324.815.687	11.483.310.240
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	469.704.910	232.535.530
- Chi phí trả trước dài hạn khác	919.193.724	1.016.061.633

## 10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31-12-2022	01-01-2022
	VND	VND
<b>a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)</b>	<b>451.488.045.093</b>	<b>300.698.565.658</b>
* Vay ngắn hạn:	342.688.045.093	215.498.565.658
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị	81.437.098.155	75.492.662.351
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội CN Quảng Trị	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	261.250.946.938	140.005.903.307
* Nợ dài hạn đến hạn trả:	108.800.000.000	85.200.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Trị	108.800.000.000	85.200.000.000

Các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
3006/2022-							
HĐCVH M/NHCT4	Ngân hàng TMCP Công thương VN	8%/năm	1 năm	200 tỷ đồng	81.437.098.155	81.437.098.155	Hàng hóa hình thành từ vốn vay
50-30BB/HĐ TĐ	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	7,3%/năm	1 năm	270 tỷ đồng	261.250.946.938	261.250.946.938	Tài sản MDF1+MDF2
<b>Cộng</b>					<b>342.688.045.093</b>	<b>342.688.045.093</b>	

<b>b . Vay dài hạn {Nợ gốc -(trừ) Nợ dài hạn đến hạn trả}</b>	<b>31.608.646.473</b>	<b>141.608.646.473</b>
- Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Trị	31.608.646.473	141.608.646.473

\* Các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/2014/H ĐTD/VCB- MDF.VRG ngày 11/4/2014	NHVCB CN Quảng Trị	LS TK 12 tháng + Biên 3,3%/n ăm	120 tháng	750.000.000.000	140.408.646.473	108.800.000.000	TS dây chuyền 2
<b>Cộng</b>				<b>750.000.000.000</b>	<b>140.408.646.473</b>	<b>108.800.000.000</b>	

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****31-12-2022****01-01-2022**

	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>44.171.182.881</b>	<b>44.171.182.881</b>	<b>61.433.382.575</b>	<b>61.433.382.575</b>
- Công ty CP phân bón Phú Quý	8.878.830.800	8.878.830.800	-	-
- Công ty CP VINAFARM Việt nam		-	4.325.000.000	4.325.000.000
- Công ty TNHH DV Tiếp vận Toàn Cầu	1.263.641.915	1.263.641.915	584.939.818	584.939.818
- Cty TNHH hoá chất công nghệ Sam Sung	17.047.556.350	17.047.556.350	22.877.344.259	22.877.344.259
- Phải trả các đối tượng khác	16.981.153.816	16.981.153.816	33.646.098.498	33.646.098.498
<b>b . Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44.171.182.881</b>	<b>44.171.182.881</b>	<b>61.433.382.575</b>	<b>61.433.382.575</b>

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Diễn Giải	01/01/2022		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 31/12/2022	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		6.428.735.345	64.028.549.572	61.879.885.691		8.577.399.226
- Thuế TNDN		8.130.472.374	2.711.622.992	9.869.646.952		972.448.414
- Thuế TNCN		325.887.402	2.283.979.814	2.478.915.533		130.951.683
- Thuế XNK	13.459.234		740.413.079	726.953.845		
- Các loại thuế khác			471.663.620	469.299.757		2.363.863
<b>Cộng</b>	<b>13.459.234</b>	<b>14.885.095.121</b>	<b>70.236.229.077</b>	<b>75.424.701.778</b>	<b>-</b>	<b>9.683.163.186</b>

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ****31-12-2022****01-01-2022**

	VND	VND
<b>a . Lãi vay tạm tính</b>	<b>2.333.272.982</b>	<b>2.817.209.351</b>
- Lãi vay tạm tính	2.333.272.982	2.817.209.351
<b>b . Chi phí vận chuyển tạm tính</b>	<b>322.962.963</b>	<b>388.781.820</b>
- Chi phí vận chuyển tạm tính	322.962.963	388.781.820
<b>Cộng</b>	<b>2.656.235.945</b>	<b>3.205.991.171</b>

**14 . PHẢI TRẢ KHÁC****31-12-2022****01-01-2022**

	VND	VND
<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>5.107.751.408</b>	<b>25.830.559.552</b>
- Kinh phí công đoàn	66.113.419	258.152.367
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.854.530.612	25.043.577.076
- Các khoản phải trả phải nộp khác	187.107.377	528.830.109
<b>b . Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.107.751.408</b>	<b>25.830.559.552</b>

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm 2021</b>	<b>551.135.950.000</b>	<b>11.999.994.000</b>	<b>105.340.964.076</b>	<b>16.296.908.740</b>	<b>684.773.816.816</b>
Tăng trong năm				85.872.722.079	85.872.722.079
Giảm trong năm			(4.503.925.036)	41.098.026.490	41.098.026.490
- Trích Quỹ ĐTPT				(4.503.925.036)	(4.503.925.036)
- Trích Quỹ KTPL				2.769.680.023	2.769.680.023
- Chia cổ tức				18.031.153.753	18.031.153.753
- Tạm ứng cổ tức				24.801.117.750	24.801.117.750
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm 2021</b>	<b>551.135.950.000</b>	<b>11.999.994.000</b>	<b>100.837.039.040</b>	<b>61.071.604.329</b>	<b>725.044.587.369</b>
<b>Số dư đầu năm 2022</b>	<b>551.135.950.000</b>	<b>11.999.994.000</b>	<b>100.837.039.040</b>	<b>61.071.604.329</b>	<b>725.044.587.369</b>
Tăng 12 tháng năm 2022				9.676.439.348	9.676.439.348
Giảm 12 tháng năm 2022				61.071.604.329	
- Trích Quỹ KTPL				10.918.232.879	
- Chia cổ tức				50.153.371.450	
<b>Số dư ngày 31/12/2022</b>	<b>551.135.950.000</b>	<b>11.999.994.000</b>	<b>100.837.039.040</b>	<b>9.676.439.348</b>	<b>673.649.422.388</b>

**b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	01/01/2022 VNĐ	Tỷ lệ %	30/9/2022 VNĐ	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467.617.480.000	84,85%	467.617.480.000	84,85%
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	6,11%	33.671.550.000	6,11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	6,45%	35.555.000.000	6,45%
Thẻ nhân khác	14.291.920.000	2,59%	14.291.920.000	2,59%
<b>Cộng</b>	<b>551.135.950.000</b>	<b>100%</b>	<b>551.135.950.000</b>	<b>100%</b>

**c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31-12-2022 VNĐ	01-01-2022 VNĐ
<b>Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 31/12/2022	551.135.950.000	551.135.950.000

**d . Cổ tức**

Cổ tức, lợi nhuận	-	50.153.371.450
Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm trước	-	50.153.371.450
Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

**e . Cổ phiếu**

	31-12-2022 VNĐ	01-01-2022 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP
<b>f . Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31-12-2022</b>	<b>01-01-2022</b>
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100.837.039.040	100.837.039.040
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>31-12-2022</b>	<b>01-01-2022</b>
	VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài		
b . Tài sản nhận giữ hộ		
c . Ngoại tệ các loại		
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD 302.714,89	58.109,55
	EUR 292,45	303,37
- Phải thu khách hàng	USD 19.303,64	22.844,24
- Ký quỹ, ký cược	USD -	-
<b>VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH</b>		
<b>1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	<b>Quý 4 năm 2022</b>	<b>Quý 4 năm 2021</b>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	313.788.555.713	340.391.043.784
<b>Cộng</b>	<b>313.788.555.713</b>	<b>340.391.043.784</b>
<b>2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>Quý 4 năm 2022</b>	<b>Quý 4 năm 2021</b>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.126.918.492	76.401.322
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	1.971.109.288	-
<b>Cộng</b>	<b>4.098.027.780</b>	<b>76.401.322</b>
<b>3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Quý 4 năm 2022</b>	<b>Quý 4 năm 2021</b>
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm	309.690.527.933	340.314.642.462
<b>Cộng</b>	<b>309.690.527.933</b>	<b>340.314.642.462</b>
<b>4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý 4 năm 2022</b>	<b>Quý 4 năm 2021</b>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	295.458.715.238	281.995.169.166
<b>Cộng</b>	<b>295.458.715.238</b>	<b>281.995.169.166</b>

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
		VND	VND
Lãi tiền gửi		6.373.361	7.944.805
Lợi nhuận được chia		-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá		125.696.289	141.039.623
<b>Cộng</b>		<b>132.069.650</b>	<b>148.984.428</b>
6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
		VND	VND
Lãi tiền vay		9.156.732.378	7.371.922.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá		277.242.632	9.715.702
<b>Cộng</b>		<b>9.433.975.010</b>	<b>7.381.638.093</b>
7 . THU NHẬP KHÁC		Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
		VND	VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Các khoản khác		558.239.209	49.334.050
<b>Cộng</b>		<b>558.239.209</b>	<b>49.334.050</b>
8 . CHI PHÍ KHÁC		Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
		VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán rừng trồng		-	-
Thuế GTGT, TNCN nộp hộ người bán			1.746.806.043
Các khoản khác		46.571.267	268.913.679
<b>Cộng</b>		<b>46.571.267</b>	<b>2.015.719.722</b>
9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
		VND	VND
<b>a . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>			
Chi phí vật liệu, đồ dùng		7.398	11.150.192
Chi phí nhân công		175.818.284	744.209.120
Chi phí khấu hao TSCĐ			120.179.560
Chi phí vận chuyển thành phẩm đi bán		21.775.152.489	12.257.225.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài		859.605.285	682.802.387
Chi phí khác bằng tiền		236.502.790	143.559.400
<b>Cộng</b>		<b>23.047.086.246</b>	<b>13.959.126.341</b>
<b>b . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</b>			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng		166.238.327	192.592.832
Chi phí nhân công		891.878.223	3.108.980.088
Chi phí khấu hao TSCĐ		539.453.639	492.674.946
Thuế, phí, lệ phí		167.219.553	217.073.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.230.464.512	1.703.246.647
Chi phí dự phòng		(968.037.550)	
Chi phí khác bằng tiền		207.870.000	69.615.000
<b>Cộng</b>		<b>3.235.086.704</b>	<b>5.784.182.558</b>

## 10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	186.819.589.699	187.454.244.745
Chi phí nhân công	5.503.810.389	25.734.055.983
Chi phí khấu hao	16.471.748.354	22.954.165.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.750.170.387	46.968.035.424
Chi phí bằng tiền khác	444.372.790	213.174.400
<b>Cộng</b>	<b>258.989.691.619</b>	<b>283.323.675.656</b>

Quảng Trị, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Tổng giám đốc



Cao Thanh Nạm